

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI NÙNG VẸN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THU HUYỀN*

Abstract: This article analyzes language usages of Nung Ven people in Viet Nam in formal and informal interactions. Within the formal communication, the article analyzes the communication of the Nung Ven people in contexts such as: meetings and work-related interactions at the commune level. Within the informal communication, the article analyzes the communication of the Nung Ven people in contexts such as: village interactions, family interactions, singing, note-taking, and market trading. The use of language is always flexibly adapted to each specific communication context. On that basis, this paper suggests some recommendations for preserving language for Nung Ven people in Viet Nam.

Keywords: *Nung Ven people, situations of language usage, using language in formal and informal interactions*

1. Mở đầu

Người Nùng Vẻn cư trú trong thung lũng vùng cao Lục Khu. Họ cư trú ở nơi có địa hình hiểm trở khó khăn. Về đời sống tâm linh, người Nùng Vẻn chủ yếu chỉ thờ cúng tổ tiên và thờ thổ công của bản. Theo số liệu điều tra năm 2022, xóm Cả Tiềng (thuộc xã Nội Thôn trước khi sáp nhập theo Nghị quyết số 1657/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025 do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành và nay là xã Tổng Cọt) gồm có 425 hộ với 1.953 nhân khẩu. Trong đó, người dân tộc Nùng chiếm đa số với 394 hộ (1.781 nhân khẩu). Người dân tộc Mông gồm có 31 hộ (172 nhân khẩu). Người Nùng Vẻn có 43 hộ (trong đó 170 nhân khẩu là người Nùng Vẻn). Số nhân khẩu còn lại trong các hộ người Nùng Vẻn này đều là dân, rể thuộc nhóm Nùng Giang. Với sự đa dạng về thành phần dân tộc của các cư dân cùng sinh sống tại đây, tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vẻn sẽ có sự chuyển đổi linh hoạt để phù hợp và đạt hiệu quả. Thêm vào đó, trước sự phát triển mạnh mẽ của công cuộc hiện đại hoá, tiếng Nùng Vẻn không tránh khỏi nguy cơ bị mai một. Do đó, trong bài viết này chúng tôi tiến hành nghiên cứu về tình hình sử dụng ngôn ngữ của cư dân Nùng Vẻn nhằm phác hoạ bức tranh về thực trạng tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vẻn và đưa ra một số biện pháp nhằm giúp người Nùng Vẻn bảo tồn tiếng mẹ đẻ của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu và khái niệm liên quan

2.1. Lịch sử nghiên cứu

Tiếng Tày - Nùng đã được các nhà nghiên cứu nước ngoài chú ý từ rất sớm. Các hướng nghiên cứu thường được các nhà nghiên cứu đề cập đến là từ vựng, ngữ âm với các tác giả như: N. E. Freiberger, Jerold A. Edmondson... Năm 1966, tác giả N. E. Freiberger đã miêu tả ngữ âm tiếng Nùng trong công trình *A phonemic description of Nong (Nung)*. Năm 1999, tiếng Nùng Vẻn cũng được các tác giả Jerold A. Edmondson, Nguyễn Văn Lợi, Hoàng Văn Ma và Tạ Văn Thông công bố trong công trình: tiếng *Nùng Vẻn (Ênh) - một ngôn ngữ thuộc nhóm Ka Đại mới được phát hiện*. Qua đó, một số đặc điểm về từ vựng và ngữ âm đã được các tác giả này đề cập tới. Tiếp sau đó vào năm 2000, tác giả Beth Nicolson đã công bố công trình: *Tiếng Nùng ở tỉnh Lạng Sơn*. Ngoài ra, nghiên cứu theo hướng từ điển cũng được quan tâm trong công trình: *Dictionnaire Etymologique Francais-Nung-Chinois* của tác giả F.M.Sarina (1924). Tuy vậy, tiếng Nùng Vẻn cũng chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu nước ngoài.

* Viện Ngôn ngữ học; Email: huyentue13@gmail.com

Ở Việt Nam, những nghiên cứu về tiếng Nùng xuất hiện muộn hơn. Một số tác giả nghiên cứu tiếng Nùng theo hướng ngữ âm, từ vựng, có thể kể đến như: Đoàn Thiện Thuật, Hoàng Văn Ma, Mông Kí Slay, Lê Văn Trường, Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng... Trong những năm gần đây, tác giả Nguyễn Hữu Hoàn (2022) cũng đã có những điều tra nghiên cứu về thành phần ngôn ngữ các thứ tiếng Nùng Vền, Nùng Xuông, Nùng Phàn Slinh, Nùng An, Nùng Giang của dân tộc Nùng trong công trình: *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*. Tác giả Phan Lương Hùng (2022) cũng có nghiên cứu *Tiếng Nùng Vền ở Việt Nam*. Trong công trình này, những vấn đề về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, năng lực ngôn ngữ, tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vền đã được tác giả đề cập tới. Theo đó, nghiên cứu về mặt ngôn ngữ học xã hội của người Nùng Vền cũng đã được tác giả đề cập đến trong công trình này. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu và đề cập đến một cách chi tiết, cụ thể hơn tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vền trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau.

2.2. Một số khái niệm liên quan

Khái niệm “sự lựa chọn ngôn ngữ”: Trong quá trình giao tiếp, người giao tiếp không ngừng lựa chọn ngôn ngữ để phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp và đối tượng giao tiếp nhằm mang lại hiệu quả cao trong giao tiếp. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang, người sử dụng ngôn ngữ không ngừng lựa chọn trong quá trình sử dụng ngôn ngữ và vì thế “lựa chọn được coi là một trong những bản chất của việc sử dụng và lí giải ngôn ngữ. Sự lựa chọn ngôn ngữ được tiến hành ở bất kì tầng diện nào của ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng...” (Nguyễn Văn Khang, 2012: 372). Việc lựa chọn ngôn ngữ nhằm phù hợp với đối tượng, cảnh huống và ngữ cảnh giao tiếp.

Khái niệm “giao tiếp quy thức”: Giao tiếp luôn luôn tồn tại trong đời sống xã hội để con người chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi tình cảm... Tùy theo tính chất giao tiếp mà người ta chia phạm vi giao tiếp ra thành 2 phạm vi giao tiếp: giao tiếp quy thức và giao tiếp phi quy thức. Theo tác giả Vũ Thị Sao Chi, “giao tiếp quy thức cần tuân theo những nghi lễ, quy tắc do tập thể, cộng đồng hay xã hội đặt ra”. (Vũ Thị Sao Chi, 2016: 20). Chúng tôi cũng quan niệm giao tiếp quy thức là giao tiếp cần tuân theo những quy tắc, nghi lễ đã được hình thành trong cộng đồng. Ở phạm vi giao tiếp này, ngôn ngữ được người sử dụng chau chuốt, gọt giũa. Bối cảnh giao tiếp quy thức được đề cập đến trong bài viết là giao tiếp trong các bối cảnh: họp thôn xóm, họp ở xã, họp phụ huynh, liên hệ giao dịch ở xã.

Khái niệm “giao tiếp phi quy thức”: Trong bài viết này chúng tôi cũng đồng tình với quan điểm của tác giả Vũ Thị Sao Chi, “giao tiếp phi quy thức là loại hình giao tiếp tự do, trong những hoàn cảnh không chính thức và nói chung là mang tính chất cá nhân” (Vũ Thị Sao Chi, 2016: 20). Ở phạm vi giao tiếp này, người tham gia giao tiếp có thể sử dụng ngôn ngữ một cách thoải mái, tự do không cần chau chuốt hay gọt giũa. Bối cảnh giao tiếp phi quy thức mà bài viết đề cập tới là giao tiếp trong các bối cảnh như: giao tiếp trong gia đình, thôn xóm, mua bán ở chợ, thờ cúng, ca hát hàng ngày, giao tiếp trong giờ ra chơi ở trường, lớp, nhắn tin, sử dụng mạng xã hội.

3. Phương pháp, tư liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả với các thủ pháp luận giải bên trong và luận giải bên ngoài. Trong đó, thủ pháp luận giải bên trong gồm các thủ pháp như: thủ pháp thống kê, thủ pháp phân tích để làm rõ tình hình sử dụng ngôn ngữ của cư dân trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau. Thủ pháp bên ngoài gắn với các yếu tố về văn hoá, xã hội của mỗi dân tộc. Những yếu tố này sẽ giúp chúng tôi lí giải sâu sắc, thấu đáo hơn về việc lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ của cư dân dân tộc này trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng phần mềm SPSS để xử lí và tổng kết tư liệu điều tra cho bài viết này.

3.2. Tư liệu nghiên cứu

Bài viết này dựa trên tư liệu điều tra xã hội - ngôn ngữ học về người Nùng Vền trong đề tài cấp bộ **Tiếng Nùng Vền ở Việt Nam** do TS. Phan Lương Hùng chủ nhiệm. Các tư liệu viên (TLV) có độ tuổi từ 18 trở lên. Trong đó, 38 TLV có độ tuổi từ 18 đến 35. 46 TLV có độ tuổi từ 35 đến 60. Và 16 TLV có độ tuổi trên 60. Về giới tính, 54 TLV là nam và 46 TLV là nữ. Về trình độ văn hoá, 11 TLV mù chữ; 35 TLV có trình độ tiểu học; 16 TLV có trình độ THCS; 29 TLV có trình độ PTTH; 4 TLV có trình độ trung cấp; 4 TLV có trình độ đại học; 1 TLV có trình độ sau đại học. Về nghề nghiệp, 92 TLV là nông dân; 1 TLV đã nghỉ hưu; 2 TLV là công nhân; 1 TLV là sinh viên; 3 TLV là cán bộ công chức, viên chức; 1 TLV công tác trong lực lượng vũ trang. Như vậy, các thông số về cơ cấu TLV theo các tiêu chí về lứa tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp cho thấy sự phù hợp và đảm bảo tính đại diện của lượng mẫu được thu thập. Tư liệu được tổng kết dựa trên *Bảng Tổng kết tư liệu tìm hiểu năng lực ngôn ngữ và tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vền*, xóm Cả Tiếng, xã Tổng Cọt, tỉnh Cao Bằng của đề tài cấp bộ này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi giao tiếp phi quy thức.

Như đã nói ở trên, ở phạm vi giao tiếp này, các đối tượng tham gia giao tiếp có thể thoải mái tự do sử dụng ngôn ngữ khi trao đổi thông tin, chia sẻ tình cảm... Kết quả xử lý tư liệu được cụ thể trong các bảng dưới đây:

Bảng 1. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vền trong gia đình.

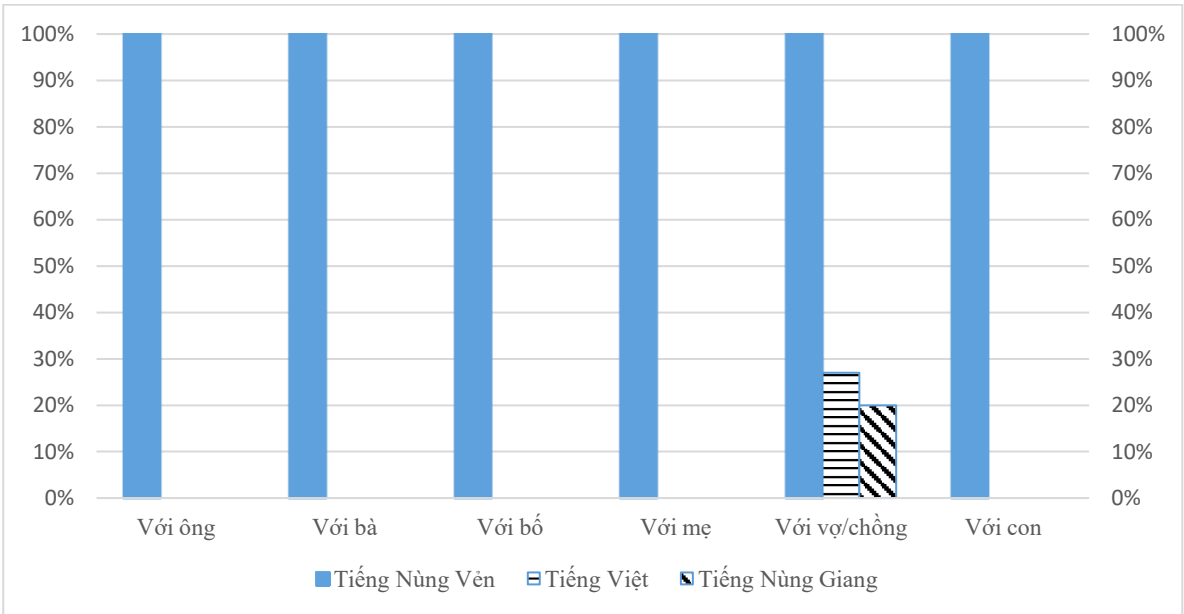
Bối cảnh giao tiếp	Ngôn ngữ	Tiếng Nùng Vền	Tiếng Việt	Tiếng Nùng Giang
Với ông		100 (100%)	0 (0%)	0 (0%)
Với bà		100 (100%)	0 (0%)	0 (0%)
Với bố		100 (100%)	0 (0%)	0 (0%)
Với mẹ		100 (100%)	0 (0%)	0 (0%)
Với vợ/chồng		100 (100%)	27(27%)	20 (20%)
Với con		73/73 (100%)	35/73 (47,9%)	0 (0%)

Trong giao tiếp gia đình, khi nói chuyện với các thành viên trong gia đình, người Nùng Vền sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp chiếm tỉ lệ 100%. Tuy nhiên, khi giao tiếp với vợ hoặc chồng, ngoài tiếng mẹ đẻ người Nùng Vền còn sử dụng tiếng phổ thông (27%) và tiếng Nùng Giang 20%. Lí giải về hiện tượng này, tác giả Phan Lương Hùng trong công trình nghiên cứu Tiếng Nùng Vền ở Việt Nam cũng cho rằng: những cộng tác viên có sử dụng lẫn tiếng Việt trong giao tiếp với vợ/chồng đều thuộc lứa tuổi dưới 35 ở mức độ trộn mã. Những cộng tác viên có sử dụng tiếng Nùng Giang đều có vợ là người Nùng Giang và họ có sự chuyển mã sang tiếng Nùng Giang khi có họ hàng bên vợ đến chơi. Trong giao tiếp với con cái, 47,9% cộng tác viên cũng thường xuyên sử dụng tiếng Việt. Người Nùng Vền có xu hướng sử dụng tiếng Việt cao khi giao tiếp với con cái là do họ có con ở lứa tuổi tiền học đường hay lớp 1, lớp 2 và họ muốn củng cố, trang bị năng lực tiếng Việt cho con trước khi đến trường.

Như vậy, trong môi trường giao tiếp gia đình, người Nùng Vền luôn có ý thức sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình để lưu giữ và truyền lại tiếng nói của dân tộc mình cho các thế hệ sau. Điều này cho thấy cư dân Nùng Vền yêu thích tiếng nói của ông cha mình. Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ cao trong môi trường giao tiếp này cho thấy cư dân nhóm Nùng Vền luôn mong muốn duy trì, bảo tồn tiếng nói của ông cha mình. Việc sử dụng trộn mã hay chuyển mã với tiếng Việt hay tiếng Nùng Giang trong giao tiếp với vợ/chồng con cái cho thấy người Nùng Giang có sự thích ứng linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ. Họ

vừa có ý thức bảo tồn ngôn ngữ đồng thời họ cũng chủ động trang bị năng lực ngôn ngữ cho con cái một cách tốt nhất khi con cái họ đến trường.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong môi trường giao tiếp gia đình được cụ thể hoá qua biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 1. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi giao tiếp gia đình

Bảng 2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vên khi giao tiếp trong thôn xóm

Ngôn ngữ		Tiếng Nùng Vên	Tiếng Việt	Tiếng Nùng Giang	Tiếng Việt + Tiếng Nùng Vên + Tiếng Nùng Giang	Tiếng Nùng Vên + Tiếng Việt	Không có ý kiến
Bối cảnh giao tiếp							
Giao tiếp trong thôn xóm	Với người Nùng Vên	100(100%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
	Với người Nùng Giang	0 (0%)	24 (24%)	76 (100%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
	Với người Kinh, người dân tộc khác	0 (0%)	100(100%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

Khi giao tiếp với người Nùng Vên, 100% TLV người Nùng Vên đều sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp. Điều này cho thấy, tiếng mẹ đẻ có một sức sống mãnh liệt trong đời sống cư dân Nùng Vên. Họ luôn có ý thức bảo lưu ngôn ngữ dân tộc mình. Ngoài ra, khi giao tiếp với người Nùng Giang, người Nùng Vên có sự chuyển mã rất linh hoạt phù hợp với đối tượng giao tiếp để việc giao tiếp được thuận lợi. Số liệu thống kê cho thấy có tới 76% người Nùng Vên sử dụng tiếng Nùng Giang để giao tiếp với người Nùng Giang. 24% người Nùng Vên lựa chọn sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với người Nùng Giang. Điều này cũng có thể do năng lực tiếng Nùng Giang của họ còn hạn chế nên mặc dù tiếng Nùng Giang là ngôn ngữ phổ thông vùng nhưng họ vẫn lựa chọn sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp với người Nùng Giang. Khi giao tiếp với người Kinh hoặc người dân tộc khác thì 100% người Nùng Vên sử dụng tiếng Việt. Tiếng Việt là ngôn ngữ chủ đạo dùng để giao tiếp với người Kinh hoặc người dân tộc khác. Ở môi trường giao tiếp này, ngôn ngữ được chuyển đổi một cách linh hoạt tùy theo đối tượng giao tiếp nhằm tối ưu hoá hiệu quả giao tiếp của người Nùng Vên.

Bảng 3. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vền trong các môi trường giao tiếp khác ở phạm vi giao tiếp phi quy thức:

Ngôn ngữ Bối cảnh giao tiếp	Tiếng Nùng Vền	Tiếng Việt	Tiếng Nùng Giang	Tiếng Việt + Tiếng Nùng Vền + Tiếng Nùng Giang	Tiếng Nùng Vền + Tiếng Việt	Không có ý kiến
Giao tiếp mua bán ở chợ	0 (0%)	4 (4%)	0 (0%)	96 (96%)	0 (0%)	0 (0%)
Thờ cúng	96 (96%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	4 (4%)
Ca hát thường ngày	0 (0%)	75 (75%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	25 (25%)
Nói chuyện trong giờ ra chơi ở trường lớp	0 (0%)	3 (3%)	0 (0%)	86 (86%)	0 (0%)	11 (11%)
Ghi chép cá nhân	0 (0%)	86 (86%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	14 (14%)
Nhắn tin, Zalo, Messenger	0 (0%)	51 (51%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	49 (%)
Sử dụng mạng xã hội (Facebook, Twitter)	0 (0%)	7 (7%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	93 (93%)

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi giao tiếp mua bán ở chợ

Khi mua bán ở chợ, việc sử dụng ngôn ngữ của cư dân Nùng Vền rất đa dạng. Trong đó, cư dân sử dụng đa ngữ (tiếng Nùng Vền, tiếng Việt, tiếng Nùng Giang) chiếm tỉ lệ cao (96%). Những người sử dụng đơn ngữ trong môi trường giao tiếp này chiếm tỉ lệ thấp. Xét theo độ tuổi, những người sử dụng đơn ngữ nằm trong nhóm tuổi trẻ và trung niên. Những người sử dụng đơn ngữ (tiếng Việt) khi giao tiếp mua bán ở chợ do năng lực tiếng Nùng Giang hay ngôn ngữ khác của họ còn hạn chế nên họ chủ yếu sử dụng tiếng Việt. Ở môi trường giao tiếp này, tùy theo những đối tượng giao tiếp khác nhau mà người Nùng Vền có sự chuyển đổi ngôn ngữ để giao tiếp đạt hiệu quả tốt nhất.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi thờ cúng

Kết quả khảo sát cho thấy, trong đời sống tâm linh, người Nùng Vền chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ. Như vậy, ở đây khi cầu cúng, thờ tự hay đi viếng các đám ma của người dân tộc mình, người Nùng Vền luôn yêu thích sử dụng tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, 4% cư dân Nùng Vền không có ý kiến về việc sử dụng ngôn ngữ trong môi trường giao tiếp này. Xét theo độ tuổi, những người không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ nào trong môi trường giao tiếp này là những người ở độ tuổi trẻ và trung niên. Có thể những người này ít thực hiện lễ nghi giao tiếp trong môi trường giao tiếp này nên họ không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ nào. Nhìn chung, người Nùng Vền luôn yêu thích và có ý thức giữ gìn tiếng mẹ đẻ của mình khi giao tiếp với thế giới tâm linh.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi ca hát thường ngày

Trong môi trường giao tiếp này, người Nùng Vền sử dụng tiếng Việt chiếm tỉ lệ cao 75/75 (100%). Bên cạnh đó, 25% người Nùng Vền không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp này. Việc sử dụng tiếng Việt cao như vậy có lẽ do những bài hát bằng tiếng Việt đã quá phổ biến trong đời sống qua các kênh truyền hình hay qua những cuộc giải trí như đi hát karaoke. Do vậy, nó trở nên dễ thuộc, dễ nhớ và dễ thể hiện hơn những bài hát bằng tiếng mẹ đẻ. Xét theo độ tuổi, những người không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp này đều thuộc nhóm tuổi trung niên (11%) và nhóm tuổi già (14%). Như vậy, người Nùng Vền tuổi càng cao thì càng không có nhu cầu giải trí thông qua việc ca hát thường ngày. Và dù ở độ tuổi nào khi thể hiện các bài hát thì người Nùng Vền đều sử dụng tiếng Việt.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi nói chuyện trong giờ ra chơi ở trường, lớp

Trong giờ nghỉ giải lao ở trường, người Nùng Vền chủ yếu sử dụng đa ngữ (Tiếng Nùng Vền, tiếng Việt, tiếng Nùng Giang) để giao tiếp. 11% TLV không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp này. Xét theo độ tuổi, những người không có ý kiến về việc sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp này đều nằm trong độ tuổi già nên trước đây có thể không được đi học hoặc do nghỉ học quá lâu rồi nên họ không có ý kiến. 3% TLV chỉ sử dụng tiếng Việt để giao tiếp. Những người này đều ở độ tuổi trung niên. Việc sử dụng đa ngữ trong bối cảnh này là do ở trường học, học sinh có thể đến từ các nhóm tộc người khác nhau nên tùy theo các đối tượng giao tiếp mà người Nùng Vền có sự chuyển đổi ngôn ngữ một cách linh hoạt. Chẳng hạn, khi giao tiếp với người Nùng Giang, người Nùng Vền có thể sử dụng tiếng Nùng Giang để giao tiếp. Bên cạnh đó, người Nùng Vền có thể sử dụng tiếng Việt hoặc tiếng Nùng Vền để giao tiếp với người Nùng Giang. Khi giao tiếp với người Mông, người Nùng Vền có thể sử dụng tiếng Việt để làm phương tiện giao tiếp chung. Tuy nhiên, một bộ phận nhỏ người Nùng Vền chỉ sử dụng tiếng Việt để giao tiếp do tiếng Việt là tiếng phổ thông và cư dân thuộc dân tộc khác đều có thể hiểu nên để thuận tiện giao tiếp thì họ chỉ sử dụng tiếng Việt.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi ghi chép cá nhân

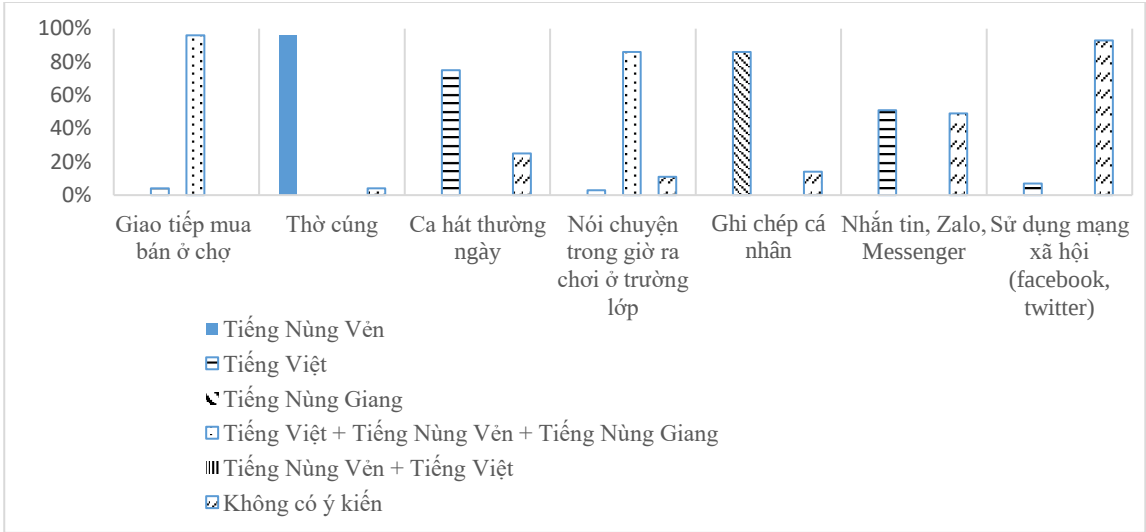
Kết quả khảo sát chỉ ra, trong ghi chép hàng ngày, 100% (86/86) người Nùng Vền khi ghi chép đều sử dụng tiếng Việt. Việc sử dụng ngôn ngữ như vậy là do người Nùng Vền chưa có chữ viết nên họ không ghi chép được bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Ngoài ra, họ cũng không có khả năng sử dụng chữ viết của dân tộc mình (chữ Nùng) nên chữ viết duy nhất được họ sử dụng để ghi chép cá nhân là chữ phổ thông. Tuy nhiên, 14% người Nùng Vền không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ nào trong bối cảnh này. Xét theo độ tuổi, những người này chủ yếu thuộc đối tượng già (độ tuổi trên 60), chiếm tỉ lệ 10% và trung niên (độ tuổi: 36-60) chiếm tỉ lệ 4%. Như vậy, trong bối cảnh giao tiếp này, người Nùng Vền chỉ sử dụng tiếng Việt để ghi chép. Những người không có ý kiến về việc sử dụng ngôn ngữ nào để ghi chép là do họ đã già nên không có thói quen ghi chép hoặc do không biết chữ nên không sử dụng chữ viết để ghi chép hàng ngày.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi nhắn tin qua Zalo, Messenger

Theo kết quả khảo sát, khi cần nhắn tin trao đổi công việc hoặc chia sẻ tình cảm, 100% (51/51) người Nùng Vền sử dụng tiếng Việt. Như đã nói ở trên, người Nùng Vền chưa có chữ viết nên phương tiện để ghi chép, nhắn tin chủ yếu là tiếng Việt. Xét theo độ tuổi, hầu hết người già (15/16) và đa số người trong độ tuổi trung niên (31/46) không dùng điện thoại hoặc một nhóm nhỏ những người trẻ tuổi (3/38) không nhắn tin điện tử nên không có ý kiến về việc sử dụng ngôn ngữ nào trong bối cảnh giao tiếp này.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi sử dụng mạng xã hội Facebook, Twitter

Do cư dân Nùng Vền có đời sống còn tương đối khó khăn nên việc sử dụng mạng xã hội vẫn còn khá xa lạ đối với nhiều người. Kết quả khảo sát chỉ ra, 7% người Nùng Vền sử dụng tiếng Việt để trao đổi thông tin trên các kênh mạng xã hội như Facebook, Twitter. Trong số đó, 2% cư dân thuộc độ tuổi trung niên và già; 5% thuộc độ tuổi trẻ; 93% cư dân Nùng Vền không sử dụng mạng xã hội để cập nhật thông tin cũng như trao đổi chia sẻ thông tin nên họ không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ nào trong bối cảnh giao tiếp này. Như vậy, xét theo độ tuổi, hầu hết người trung niên và người già không sử dụng mạng xã hội để trao đổi, chia sẻ thông tin. Xét theo giới tính, trong số 7% TLV sử dụng mạng xã hội thì TLV nữ chỉ chiếm tỉ lệ 2%. Điều đó cho thấy, nam giới tiếp cận thông tin trên các kênh truyền thông đa dạng, phong phú hơn nữ giới nên việc sử dụng tiếng Việt trong bối cảnh giao tiếp này cao hơn nữ giới. Và cũng giống như các bối cảnh giao tiếp khác, khi cần sử dụng chữ viết để trao đổi thông tin thì người Nùng Vền chỉ sử dụng tiếng Việt. Việc sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vền trong một số bối cảnh giao tiếp phi quy thức được cụ thể qua biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vên trong một số bối cảnh giao tiếp ở phạm vi giao tiếp phi quy thức

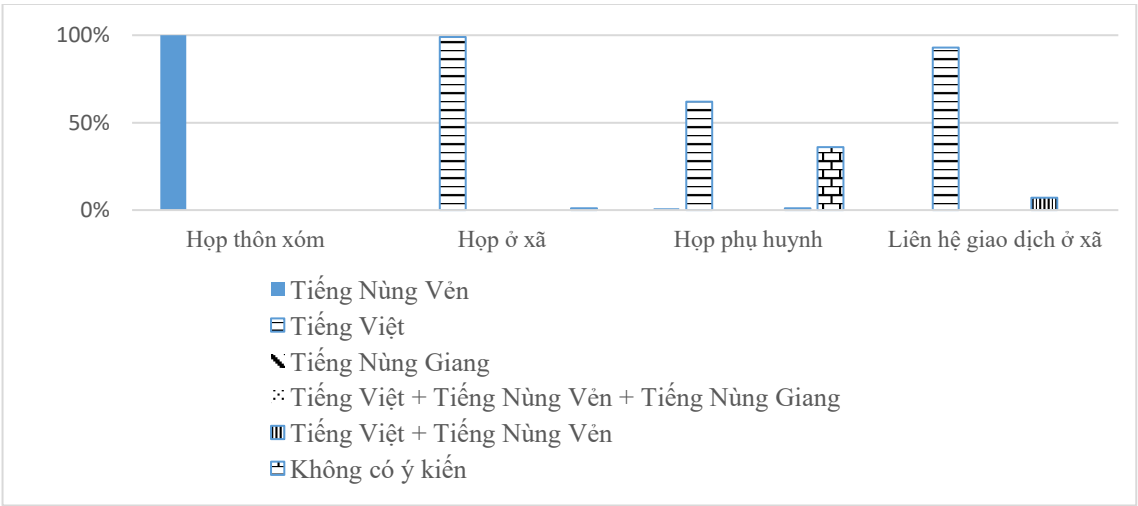
4.2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi giao tiếp quy thức

Ở bối cảnh giao tiếp này, đối tượng tham gia giao tiếp luôn phải tuân theo những lễ nghi, quy tắc nhất định. Ngôn ngữ được sử dụng có sự chau chuốt, gọt giũa. Kết quả thống kê tình hình sử dụng ngôn ngữ trong một số bối cảnh thuộc phạm vi giao tiếp quy thức được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Nùng Vên trong phạm vi giao tiếp quy thức.

Ngôn ngữ Bối cảnh giao tiếp	Tiếng Nùng Vên	Tiếng Việt	Tiếng Nùng Giang	Tiếng Việt + Tiếng Nùng Vên + Tiếng Nùng Giang	Tiếng Việt + Tiếng Nùng Vên	Không có ý kiến
Họp thôn xóm	100 (100%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
Họp ở xã	0 (0%)	99 (99%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (1%)
Họp phụ huynh	1 (1%)	62 (62%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (1%)	36 (36%)
Liên hệ giao dịch ở xã	0 (0%)	93 (93%)	0 (0%)	0 (0%)	7 (7%)	0 (0%)

Việc sử dụng ngôn ngữ của cư dân Nùng Vên cũng được chúng tôi cụ thể hoá trong biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của cư dân Nùng Vên ở phạm vi giao tiếp quy thức

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi họp ở thôn xóm

Khi họp thôn xóm, người Nùng Vền chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp. Điều này cho thấy cư dân nơi đây luôn yêu thích sử dụng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp với người đồng tộc với mình. Bên cạnh đó, việc sử dụng tiếng mẹ đẻ với tỉ lệ cao như vậy cũng cho thấy họ có thể chuyển tải được những thông điệp của lãnh đạo, những chủ trương chính sách của đảng và nhà nước bằng tiếng Việt sang tiếng Nùng Vền để phổ biến cho người dân nên trong quá trình họp họ không cần sử dụng trộn mã hoặc chuyển mã sang tiếng Việt.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi họp ở xã

Kết quả khảo sát cho thấy, trong môi trường giao tiếp này, 99% người Nùng Vền sử dụng tiếng Việt; 1% cư dân không tham dự các cuộc họp cấp xã nên không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ nào trong bối cảnh giao tiếp này. Do địa bàn cư trú gồm cư dân thuộc các nhóm tộc người khác hoặc dân tộc khác nên trong các cuộc họp ở cấp xã, hầu hết cư dân Nùng Vền sử dụng tiếng Việt để việc giao tiếp nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi họp phụ huynh

Trong bối cảnh giao tiếp này, cư dân sử dụng tiếng Việt để giao tiếp chiếm tỉ lệ cao (62%). Ngoài ra, 36% người Nùng Vền không có ý kiến gì về việc sử dụng ngôn ngữ nào trong bối cảnh giao tiếp này. Xét theo độ tuổi, những người không có ý kiến về việc sử dụng ngôn ngữ nào là những người trong độ tuổi trẻ chưa lập gia đình hoặc những người già do tuổi cao không đi họp phụ huynh nên họ không có ý kiến. Việc sử dụng ngôn ngữ cũng phản ánh thực tế của bối cảnh cuộc họp phụ huynh gồm các đối tượng đến từ nhóm tộc người khác hoặc dân tộc khác nên giáo viên và phụ huynh chủ yếu sử dụng tiếng Việt để trao đổi thông tin. Tuy nhiên, một số ít phụ huynh chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ hoặc sử dụng đa ngữ để trình bày ý kiến trong cuộc họp này. Điều này có thể do thói quen hoặc do những vấn đề được trình bày có nội dung đơn giản nên mọi người vẫn có thể hiểu được và không ảnh hưởng tới quá trình giao tiếp. Tuy vậy, để giao tiếp đạt hiệu quả cao, trong bối cảnh giao tiếp này đa số người Nùng Vền có sự chuyển đổi ngôn ngữ sang tiếng Việt.

Tình hình sử dụng ngôn ngữ khi liên hệ giao dịch ở xã

Khi đến liên hệ giao dịch ở cơ quan công quyền, 93% (93/100) cư dân Nùng Vền sử dụng tiếng Việt; 7% (7/100) cư dân người Nùng Vền sử dụng cả tiếng Nùng Vền và tiếng Việt để giao tiếp. Như vậy, khi đến cơ quan công quyền thì người Nùng Vền chủ yếu sử dụng tiếng Việt. Một bộ phận khác có xu hướng sử dụng trộn mã giữa tiếng Việt và tiếng Nùng Vền khi giao tiếp với người Nùng Vền ở các cơ quan công quyền này.

5. Kết luận

Trong giao tiếp, người Nùng Vền luôn có sự lựa chọn, chuyển đổi ngôn ngữ một cách linh hoạt để giao tiếp đạt hiệu quả cao nhất. Trong phạm vi giao tiếp phi quy thức, tiếng mẹ đẻ được ưu tiên sử dụng khi giao tiếp với người cùng dân tộc mình, người trong gia đình hoặc khi giao tiếp với thế giới tâm linh. Tuy vậy, ở một số bối cảnh giao tiếp thì tiếng Việt cũng được ưu tiên sử dụng như khi giao tiếp với con cái, ca hát, sử dụng mạng xã hội hay ghi chép. Một bộ phận TLV muốn tăng cường năng lực tiếng Việt cho con em mình nên họ đã chủ động, ưu tiên sử dụng tiếng Việt. Như vậy, việc sử dụng tiếng mẹ đẻ với tỉ lệ cao trong phạm vi giao tiếp này cho thấy tiếng mẹ đẻ có một sức sống mãnh liệt trong đời sống cư dân Nùng Vền. Cư dân luôn có ý thức cao trong việc bảo tồn, chuyển giao ngôn ngữ của dân tộc mình

cho các thế hệ sau. Trong phạm vi giao tiếp quy thức, tùy theo các bối cảnh giao tiếp mà người Nùng Vên ưu tiên sử dụng tiếng mẹ đẻ hay tiếng Việt. Ở phạm vi giao tiếp này, việc sử dụng đa ngữ ít xuất hiện. Trong bối cảnh giao tiếp có sự tham gia của các đối tượng đến từ nhiều dân tộc khác nhau thì người Nùng Vên có xu hướng sử dụng tiếng Việt.

Để góp phần bảo tồn tiếng Nùng Vên, chúng tôi cho rằng cần phải xây dựng chữ viết Nùng Vên và giảng dạy chữ viết đó cho cư dân Nùng Vên. Đồng thời, các cấp chính quyền cần phổ biến, tuyên truyền hơn nữa về vai trò của tiếng mẹ đẻ đối với văn hoá của người Nùng Vên. Các cấp chính quyền nên tổ chức các cuộc thi sáng tác những tác phẩm thơ ca bằng tiếng Nùng Vên, phát thanh, truyền hình những tác phẩm văn nghệ bằng tiếng Nùng Vên để góp phần truyền bá, lan toả những giá trị tinh thần quý báu, khích lệ lòng tự hào dân tộc đến người dân nơi đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Thị Sao Chi (2016). *Tiếng Việt hành chính*. NXB Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Hữu Hoành (chủ biên) (2022). *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*. NXB Khoa học Xã hội.
3. Phan Lương Hùng (2022). *Tiếng Nùng Vên ở Việt Nam*. Đề tài Cấp bộ, đã nghiệm thu.
4. Nguyễn Văn Khang (2012). *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Hoàng Văn Ma - Lục Văn Páo (1984). *Từ điển Việt - Tày - Nùng*. NXB Khoa học xã hội.
6. Mông Kí Slay (1996). *Khảo sát các đặc điểm ngữ âm Nùng trên tư liệu Nùng Cháo*. Luận án PTS khoa học ngữ văn. Hà Nội.
7. Vương Toàn - Trần Trí Dồi (2010). *Giáo trình ngữ pháp thực hành tiếng Nùng*. NXB ĐHQG Hà Nội.
8. Lê Văn Trường (2004). *Vị trí tiếng Nùng Dín trong quan hệ với các phương ngữ Nùng và Tày ở Việt Nam*. (Luận án tiến sĩ ngữ văn). Hà Nội.
9. Ủy ban dân tộc (2019). *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số Năm 2019*. NXB Thống kê.
10. Viện Dân tộc học (2014). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*. NXB Khoa học xã hội (<http://haquangtv.vn/tin-tuc/Viet-ve-Ha-Quang/An-so-kho-tram-tich-van-hoa-nguoi-Nung-Ven-duy-nhat-o-Cao-Bang-3456.html>). Truy cập 10h 38 ngày 25 tháng 4 năm 2022
11. Jerould. Edmondson, Nguyễn Văn Lợi, Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông (1999). *Nùng Vén (Ênh) - một ngôn ngữ thuộc nhóm Kadai mới được phát hiện*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 5.
12. Beth Nicolson (2000). *Tiếng Nùng ở tỉnh Lạng Sơn*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 2, tr.57-66.

Tiếng nước ngoài

13. F. M. Savina (1924). *Dictionnaire Étymologique Francais - Nùng - Chinois*. Hongkong Imprimerie De La Soc é té Des Missions Étrangères.
14. Doan Thien Thuat (1996). *Tày - Nùng language in the North Vietnam*. Institute for the study of languages and cultures of Asia and Africa, Tokyo University of foreign studies.